

HỘI NGHỊ KHOA KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI (Lần thứ VII – Năm 2019)

Báo cáo Khoa học

KIẾN THỨC VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC VỀ
CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI THÔNG THƯỜNG CỦA HỌC
SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG,
TỈNH TIỀN GIANG NĂM 2018

Tác giả: BSCKII. PHẠM VĂN LỰC

Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông, Tiền Giang

Đồng Nai, ngày 25 tháng 05 năm 2019

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Đặt vấn đề: Theo thống kê của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho thấy tỷ lệ người phá thai ở tuổi vị thành niên đang ở mức báo động với 300.000 ca nạo phá thai mỗi năm trong độ tuổi 15-19 tuổi. Nguyên nhân là do kiến thức, thực hành về sử dụng BPTT của VTN còn hạn chế.

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ học sinh Trung học phổ thông (THPT) tại huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang có kiến thức chung đúng về tránh thai và kiến thức về các BPTT thông dụng; Tìm hiểu các yếu tố liên quan đến kiến thức về các BPTT thông dụng của học sinh.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 472 học sinh các khối lớp 10, 11, 12 trên địa bàn huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang, từ tháng 3/2018 đến tháng 9/2018,

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU (tt)

Kết quả: Kiến thức chung đúng về BPTT là 15,04%; kiến thức đúng về các BPTTKC 6,57%; kiến thức đúng về các biện pháp tránh thai BCS 14,19%.

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$):

- giữa giới tính với kiến thức chung về BPTT và kiến thức BPTTBCS;
- liên quan giữa tuổi với kiến thức BPTTKC và kiến thức BPTTBCS;
- liên quan giữa hoàn cảnh kinh tế với các nhóm kiến thức chung về BPTT, BPTTKC, BPTTBCS;
- liên quan giữa nơi ở với Kiến thức BPTTKC và Kiến thức BPTTBCS;
- liên quan giữa tình trạng đã hoặc đang/không có người yêu với kiến thức về BPTTKC và kiến thức BPTTBCS.

Kết luận: Tỷ lệ học sinh có kiến thức các BPTT chưa cao. Cần tăng cường thông tin, giáo dục, truyền thông cho học sinh nhận thức đầy đủ về các biện pháp tránh thai; Cung cấp thông tin, tư hướng dẫn cho cha mẹ học sinh về BPTT; Khai thác ưu thế mạng xã hội trong tư vấn tâm lý, SKSS, tình yêu tình dục để nâng cao KAP về các biện pháp tránh thai cho học sinh.

ĐẶT VẤN ĐỀ

- Theo thống kê của Tổng cục thống kê về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho thấy tỷ lệ người phá thai ở tuổi vị thành niên đang ở mức báo động với 300.000 ca nạo phá thai mỗi năm trong độ tuổi 15-19 tuổi (8). Các em gái khi mang thai do xấu hổ nên giấu không cho gia đình và mọi người biết mà thường tìm đến các cơ sở y tế kém chất lượng, dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng.
- Vì vậy, việc đầu tư các kiến thức về giới tính, sức khỏe sinh sản cho các em là hết sức cần thiết và cần tiến hành ngay. Các em vị thành niên được trang bị đầy đủ kiến thức về giới tính và sức khỏe sinh sản sẽ góp phần nâng cao chất lượng dân số trong tương lai.

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- 1. Xác định tỷ lệ học sinh THPT tại huyện Tân Phú Đông có kiến thức đúng về các BPTT thông thường;*
- 2. Tìm hiểu các yếu tố liên quan đến kiến thức về sử dụng BPTT của học sinh THPT tại huyện Tân Phú Đông.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- **Đối tượng nghiên cứu:** 472 học sinh các khối lớp 10,11,12 của 02 trường, gồm THCS – THPT Tân Thới và THCS – THPT Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông năm học 2017 – 2018.
- **Thời gian nghiên cứu:** từ tháng 4/2018 đến tháng 9/2018.
- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả
- **Cỡ mẫu:** Sử dụng công thức tính như sau:

$$n = \frac{Z^2_{(1-\alpha/2)} \times p \times (1-p)}{e^2} \times \text{HSTK}$$

Tỉ lệ học sinh có kiến thức đúng về sử dụng ít nhất 01 BPTT sử dụng để tham chiếu là 18,7% (3), chọn $e=5\%$ là sai số mong muốn, Z là giá trị mong muốn với độ tin cậy đòi hỏi, chọn độ tin cậy 95% thì $Z^2_{(1-\alpha/2)}=1,96$; hệ số thiết kế (HSTK) là 2. Cỡ mẫu theo công thức là 467 người, thực tế khảo sát được 472 người.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp chọn mẫu: Huyện Tân Phú Đông có 02 trường THPT, tiến hành phân bố mẫu cho mỗi trường là 240 học sinh, trong đó chia đều cho các khối lớp 10, 11, 12 mỗi khối lớp 80 em. Lập danh sách học sinh mỗi khối lớp, chọn ngẫu nhiên hệ thống bằng cách chọn một điểm xuất phát trên danh sách rồi khoanh tròn vào số thứ tự trên danh sách lớp theo hệ số $k = 8$ để chọn ra 80 em mỗi khối lớp/trường (mỗi trường 240 em) rồi phát vấn bằng bộ câu hỏi soạn sẵn, thực tế mẫu thu được 472 học sinh.

Phân tích số liệu: Phân tích số liệu: Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata và phân tích bằng phần mềm Stata 14, xác định các yếu tố liên quan đến kiến thức về sử dụng BPTT bằng kiểm định chi bình phương (hoặc kiểm định Fisher). Mức độ kết hợp được đo lường bằng chỉ số PR (Prevalence Ration - Tỷ số tỷ lệ hiện mắc) với ước lượng khoảng tin cậy (KTC) 95%.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

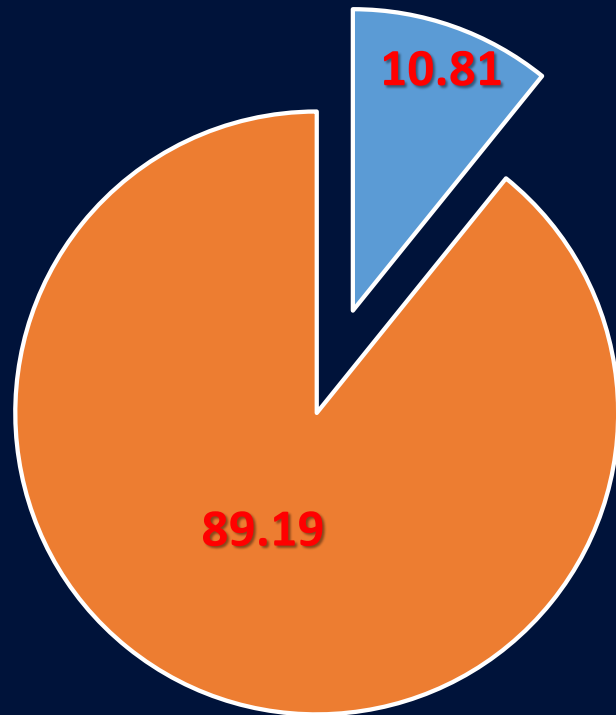
Bảng 1: Phân bố đối tượng theo các đặc điểm cá nhân

	Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ
Tuổi:	16	152	32,20
	17	164	34,75
	18	156	33,05
Giới:	Nam	214	45,34
	Nữ	258	54,66
Kinh tế	Nghèo, cận nghèo	167	35,38
	Đủ ăn, khá giả	305	64,62
Nơi ở:	Ở trọ một mình	28	5,93
	Ở cùng bạn bè	87	18,43
	Ở cùng gia đình	357	75,64
Người yêu:	Đang có	257	54,45
	Đã từng có	75	15,89
	Chưa có	140	29,66

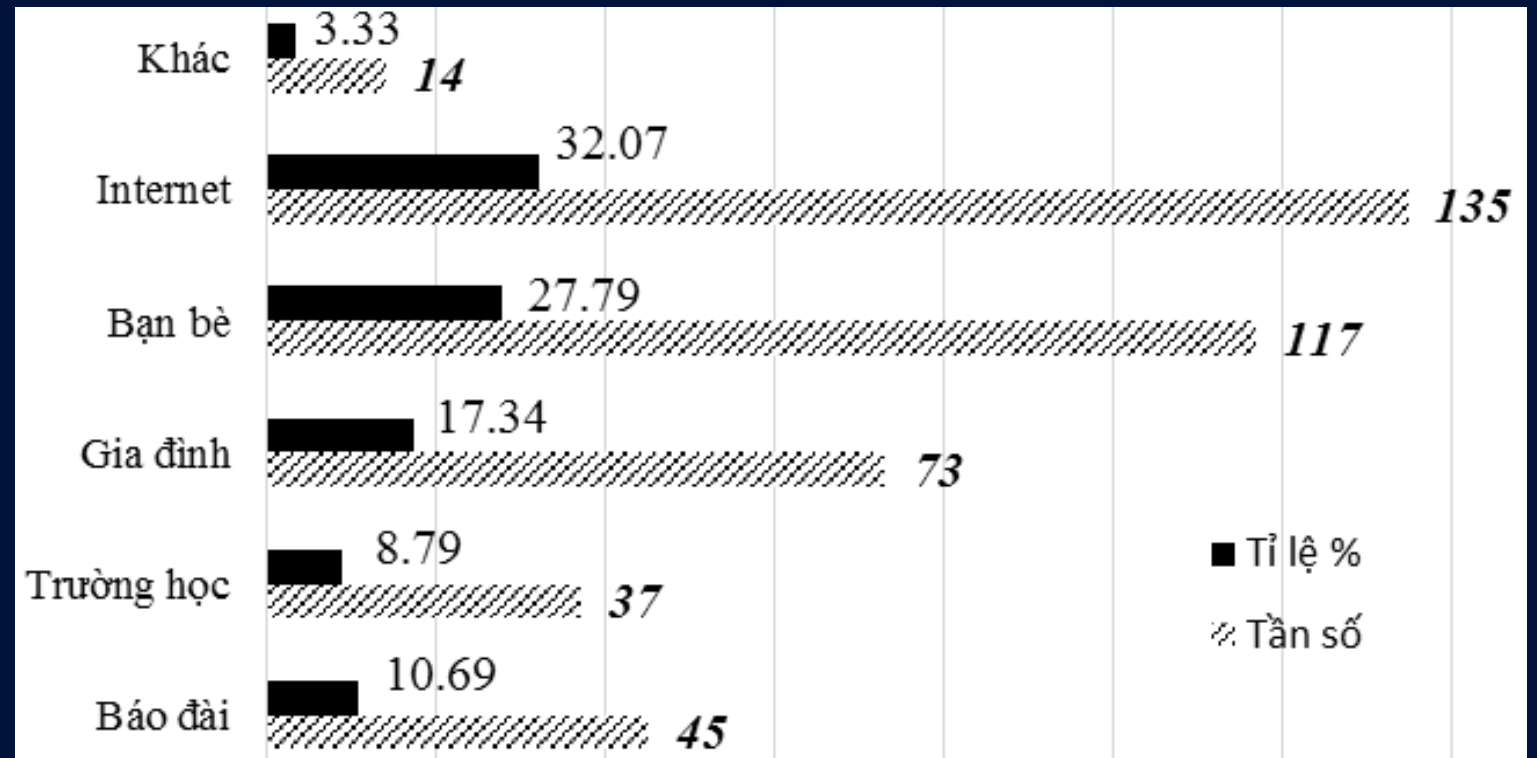
- Qua thống kê trên 472 học sinh, nữ chiếm tỉ lệ cao hơn nam, lần lượt là 54,66% và 45,34%.
- Tỉ lệ học sinh có hoàn cảnh kinh tế khó khăn còn cao với 35,58%.
- Về nơi ở khi đi học, hoạt hàng tuần, đa số các em sống chung gia đình với tỉ lệ 75,64%. Còn lại là thuê trọ.
- Tỉ lệ ở trọ để đi học cũng chiếm tỉ lệ khá cao là 24,36%, trong đó ở trọ một mình là 5,93% và ở cùng bạn bè là 18,43%.
- Tỉ lệ đang có người yêu khá cao 54.45%, đã từng có người yêu trước đây là 15.89%

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Thông tin về các biện pháp tránh thai mà đối tượng được biết



Biểu đồ 1. Tỷ lệ từng nghe về BPTT



Biểu đồ 2. Nguồn tiếp nhận thông tin

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Bảng 2. Mong muốn về nguồn thông tin và cách thức tiếp cận thông tin về các BPTT

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ
Muốn được cung cấp thông tin về BPTT	472	100
<u>Kênh tiếp cận mong muốn:</u>		
1. Tư vấn trực tiếp	151	31,99
2. Tư vấn qua mạng	101	21,40
3. Tư vấn qua thư	13	2,75
4. Báo chí, truyền hình	0	0,00
5. Các chương trình trong trường học	97	20,55
6. Bạn bè	21	4,45
7. Gia đình	89	18,86
<u>Mong muốn tiếp cận các nguồn thông tin</u>		
1. Các biện pháp tránh thai truyền thống	193	40,89
2. Các biện pháp tránh thai hiện đại	102	21,61
3. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục	145	30,72
4. Tình dục an toàn	21	4,45
5. Kế hoạch hóa gia đình	11	2,33
6. Các biện pháp đình chỉ thai nghén	0	0,00

- Tất cả đối tượng trong nghiên cứu này đều muốn tiếp cận thông tin về các BPTT. Tư vấn trực tiếp chiếm tỉ lệ cao nhất với 31,99% kế đó là tư vấn qua mạng 21,40%. Nghiên cứu của Trương Thúy Hạnh, kênh tư vấn trực tiếp được sinh viên các trường Đại học ở Hà Nội chọn đến 30,12% (9).

- Nguồn thông tin mà đối tượng mong muốn tiếp cận cũng rất phong phú, trong đó tập trung vào các BPTT truyền thống với 40,89%, các BPTT hiện đại với 21,61% và các bệnh lây truyền qua đường tình dục là 30,72%.

Bảng 3. Kiến thức chung về các BPTT

Đặc tính (N=421)	Tần số	Tỉ lệ
Biết 01 BPTT	421	89,19
Biết 2-3 BPTT	246	52,12
Biết trên 3 BPTT	12	2,54
Biết thời điểm sử dụng BPTT	134	28,39
Biết ít nhất 3 tác động của BPTT có ảnh hưởng đến sức khỏe	112	23,73
Biết ảnh hưởng của BPTT đến sinh hoạt tình dục	88	18,64
Hậu quả của việc sử dụng các BPTT không đúng chỉ định, không đúng hướng dẫn (Biết ít nhất 3 tác hại)	107	22,67
Kiến thức chung đúng	71	15,04

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

- Về các BPTT, hầu hết các em chỉ biết 01 BPTT với tỉ lệ 89,19%, tỉ lệ biết 2-3 BPTT chỉ 52,12%.
- Tỉ lệ biết đúng thời điểm sử dụng BPTT cũng khá thấp, chỉ 28,39%.
- Một số kết quả khác cũng khá thấp, như chỉ có 23,73% HS biết ảnh hưởng của BPTT đến sức khỏe; 18,64% ảnh hưởng của BPTT đến SHTD và 22,67% biết hậu quả của việc sử dụng các BPTT không đúng chỉ định, không đúng hướng dẫn. Kiến thức chung đúng về các BPTT là 15,04%

- Nguyễn Thanh Phong: 99,3% SV CĐYT Hà Nội biết ít nhất một BPTT, có 65,2% SV cho rằng BPTT khẩn cấp được dùng sau khi quan hệ không dùng các BPTT hỗ trợ; 73,9% sinh viên không biết chính xác thời điểm sử dụng (4).
- Nguyễn Văn Nghi: tỷ lệ VTN đã nghe về BPTT chiếm 61% nam, 61,3% nữ.
- Nghiên cứu ở Uganda thấy rằng VTN học sinh phổ thông trung học thiếu thông tin về BPTT (2).

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Bảng 4. Kiến thức về các biện pháp tránh thai khẩn cấp

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ
Biết ít nhất 1 BPTT Khẩn cấp tại Việt Nam	121	25,64
Biết ít nhất 2 trường hợp sử dụng BPTTKC	76	16,10
Biết cách sử dụng BPTT khẩn cấp	44	9,32
Biết thời gian sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp sau khi QHTD không được bảo vệ	37	7,84
Biết ít nhất 1 tác động không mong muốn khi sử dụng BPTT khẩn cấp	61	19,92
Kiến thức đúng về các BPTTKC	31	6,57

- Về các BPTT khẩn, chỉ có 25,64% biết ít nhất một BPTT khẩn cấp; 12,08% biết cách sử dụng BPTT khẩn cấp;
- Chỉ 7,84% biết thời gian sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp sau khi QHTD không được bảo vệ; và có đến 87,08% không biết tác động không mong muốn khi sử dụng BPTT KC.

- Kiến thức đúng về các biện pháp tránh thai khẩn cấp của đối tượng chỉ đạt 6,57%.
- Nghiên cứu này thấp hơn của Võ Minh Tuấn, tỉ lệ tác giả này công bố là 28,5% (10).
- Nguyễn Thanh Phong: có 65,2% sinh viên cho rằng BPTT khẩn cấp được dùng sau khi quan hệ không dùng các BPTT hỗ trợ nhưng 73,9% sinh viên không biết chính xác thời điểm sử dụng (4).

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

- Bảng 5. Kiến thức về các biện pháp tránh thai bao cao su**

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ
Biết BPTT bao cao su	472	100
Biết ít nhất 2 trường hợp sử dụng BPTT BCS	401	84,96
Biết BCS cho cả nam và nữ	81	17,16
Biết BCS chỉ dùng cho Nam	391	82,84
Biết tác dụng không mong muốn khi sử dụng BCS	101	21,39
Biết thời điểm Bao cao su được sử dụng khi QHTD	231	48,94
Biết cách tránh thai khi bao cao su bị rách	128	27,12
Kiến thức đúng về các biện pháp tránh thai BCS	67	14,19

Tất cả đối tượng nghiên cứu đều biết hoặc nghe nói đến BCS; có 84,96% kể được 02 trường hợp cần sử dụng BCS khi QHTD, kết quả này cũng giống với một nghiên cứu trên đối tượng tương tự, có 91,9% biết BCS được sử dụng cho các trường hợp muốn tránh thai tạm thời; 84,9% để phòng chống HIV và STDs (4).

Hầu hết các chỉ nghe nói về BCS cho nam giới vì chỉ có 17,16% biết BCS có cả loại dụng cho nữ. Có 21,39% biết tác dụng không mong muốn khi sử dụng BCS và 48,94% biết về cách sử dụng BCS đúng thời điểm khi QHTD nhưng tỉ lệ biết xử lý khi BCS rách trong lúc quan hệ chỉ đạt 27,12%.

Kiến thức đúng về các biện pháp tránh thai BCS chỉ đạt 14,19%. Kết quả này khá thấp so với kết quả Võ Minh Tuấn là 46,1% sinh viên tại Rạch Giá, Kiên Giang có kiến thức đúng về BCS (10).

Bảng 6. Yếu tố liên quan đến kiến thức về các BPTT

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Tiêu chí nhóm		Kiến thức chung về tránh thai			Kiến thức BPTTKC			Kiến thức BPTTBCS		
		Đúng	Chưa đúng	PR, 96%KTC, P _{Value}	Đúng	Chưa đúng	PR, 96%KTC, Pvalue	Đúng	Chưa đúng	PR, 96%KTC, PValue
Giới	Nữ/Nam	49	209	1,32	20	238	1,20	16	242	0,4
		22	192	1,10-1,59 0,0084	11	203	0,90-1,57 0,25	51	163	0,26-0,62 <0,00001
Tuổi	Dưới 18/Đủ 18	44	272	0,91	27	289	1,32	32	284	0,68
		27	129	0,75-1,11 0,33	4	152	1,14-1,54 0,014	35	121	0,52-0,88 0,0003
Kinh tế	Đủ ăn/Nghèo, cận nghèo	57	248	1,29	26	279	1,59	39	266	1,21
		14	153	1,13-1,49 0,0027	5	162	1,32-1,92 0,0008	28	139	1,04-1,41 0,033
Nơi ở	Ở trọ/ Chung gia đình	33	82	1,25	22	93	3,36	24	91	1,59
		38	319	0,92-1,69 0,16	9	348	2,52-4,49 <0,00001	43	314	1,10-2,30 0,018
Người yêu	Đang có, đã từng/Chưa có	29	303	0,54	28	304	1,31	54	278	1,17
		42	98	0,40-0,71 <0,00001	3	137	1,14-1,49 0,017	13	127	1,02-1,34 0,04

Về giới tính, chúng tôi không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới và Kiến thức BPTTKC, nhưng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới với Kiến thức chung và Kiến thức BPTTBCS. Cụ thể, học sinh nữ có kiến thức chung về tránh thai tốt gấp 1,32 học sinh nữ (KTC 95%: 1,10-1,59, $p_{\text{value}}=0,0084$) nhưng về kiến thức BPTTBCS học sinh nữ hạn chế chỉ bằng 0,4 lần so với học sinh nam (KTC 95%: 0,26-0,62, $p_{\text{value}}<0,00001$).

- Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong: có 98% sinh viên nữ biết BCS và 97,7% sinh viên nam biết BCS. Sự khác biệt kiến thức về BCS theo giới không có ý nghĩa thống kê. Sinh viên nam biết cách sử dụng BCS cao hơn sinh viên nữ (55,2% và 36%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ (5).

- Một nghiên cứu khác của Dương Hồng Phúc cũng khẳng định Sinh viên nam có kiến thức đúng về BCS cao gấp 2,27 lần so với sinh viên nữ, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($P<0,05$).

Về độ tuổi, có mối liên quan giữa tuổi với Kiến thức BPTTKC và Kiến thức BPTTBCS, các em dưới 18 tuổi có Kiến thức BPTTKC tốt gấp 1,32 lần nhóm còn lại (KTC 95%: 1,14-1,54, $p_{\text{value}}=0,014$) nhưng Kiến thức BPTTBCS lại chỉ bằng 0,68 lần nhóm đủ 18 tuổi (KTC 95%: 0,52-0,88, $p_{\text{value}}=0,0003$).

Nghiên cứu của Nguyễn Trọng Bài năm 2012 về thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và hành vi về SKSS của học sinh các trường trung học phổ thông huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau cho thấy khối lớp có liên quan đến một số kiến thức về SKSS và giới tính có liên quan đến hành vi có bạn tình của thanh niên (7).

Về kinh tế, chúng tôi nhận thấy có mối liên quan cụ thể giữa hoàn cảnh kinh tế với các nhóm kiến thức. So với học sinh nghèo, cận nghèo thì học sinh thuộc hoàn cảnh kinh tế đủ ăn, khá giả sẽ có Kiến thức về tránh thai tốt gấp 1,29 lần (KTC 95%: 1,13-1,49, $p_{\text{value}}=0,0027$), kiến thức về BPTTKC tốt gấp 1,59 (KTC 95%: 1,32-1,92, $p_{\text{value}}=0,0008$), kiến thức về BPTTBCS gấp 1,21 lần (KTC 95%: 1,04-1,41, $p_{\text{value}}=0,033$).

Theo Reina M.F. nghiên cứu trên 136 nam sinh và 145 nữ sinh cho thấy 67% SV từ nhóm kinh tế xã hội thấp không sử dụng bất kỳ loại BPTT nào. Ngược lại, tất cả các SV (100%) trong nhóm kinh tế xã hội cao và 63% ở nhóm kinh tế xã hội trung lưu đã sử dụng BPTT trong lần đầu tiên của họ QHTD (11).

Về nơi ở, có mối liên quan giữa nơi ở với Kiến thức BPTTKC và Kiến thức BPTTBCS, cụ thể, so với các bạn sống cùng gia đình thì những học sinh ở trọ xa gia đình lại có kiến thức về tránh thai tốt gấp 3,36 lần (KTC 95%: 2,52-4,49, $p_{\text{value}} < 0,00001$) và kiến thức về BPTTBCS gấp 1.59 (KTC 95%: 1,10-2,30, $p_{\text{value}} = 0,018$). Kết quả này khiến chúng tôi lo lắng về giả thuyết rằng khi không có sự quan tâm, kiểm soát của gia đình, các em có hướng quan tâm nhiều về tình dục, các BPTT nhằm chuẩn bị cho bản thân.

Thực tế, tác giả Trương Thúy Hạnh công bố trong nghiên cứu của mình, các em có xu hướng QHTD khi không ở chung gia đình là khá cao, *“Sinh viên nhiều bạn sống xa gia đình, người thân nên thường thiếu thốn tình cảm, nhất là khi ở trọ cùng với bạn bè, không có ai quản, tự do hơn nên rất dễ xảy ra việc QHTD trước hôn nhân”* (PVS, nam, 21 tuổi, sinh viên năm thứ 3, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội). Bên cạnh đó, còn có cả những lý do mang tính chủ quan: *“Em nghĩ là có thể QHTD trước hôn nhân nếu hai người thực sự yêu nhau và hoàn toàn tự nguyện”* (PVS, nữ, 21 tuổi, sinh viên năm thứ 2, Trường Đại học Văn hoá)” (9).

Xét mối liên quan giữa kiến thức về BPTT với tình trạng có, không có người yêu chúng tôi nhận thấy không có mối liên quan giữa tình trạng có/không có người yêu với kiến thức chung về tránh thai nhưng lại có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về BPTTKC và kiến thức BPTTBCS. Học sinh đã hoặc đang có người yêu sẽ có kiến thức về BPTTKC tốt gấp 1,31 lần (KTC: 1,14-1,49, $p_{\text{value}}=0,017$) và kiến thức về BPTTBCS tốt hơn gấp 1,17 (KTC 95%: 1,02-1,34, $p_{\text{value}}=0,04$) so với nhóm chưa có người yêu.

Theo Trương Thị Thuý Hạnh, tác giả đề cập trong công bố của mình rằng “có đến 92,0% ý kiến sinh viên cho rằng quan hệ yêu đương của sinh viên có thể dẫn đến QHTD; đồng tỷ lệ là 65,3% ý kiến cho rằng quan hệ yêu đương có thể dẫn đến có thai không mong muốn và phải đi nạo hút thai; 51,3% ý kiến trả lời rằng sinh viên yêu đương có thể phải bỏ dở học hành vì mang thai. Với kết quả trên, có thể nói đây là những tình huống mà sinh viên rất dễ gặp phải trong quan hệ yêu đương nếu như không biết kiểm chế bản thân và không được trang bị những kiến thức về SKSS” (9).

KẾT LUẬN

Qua thống kê trên 472 học sinh tỉ lệ đối tượng đã từng nghe về các BPTT khá cao với 89,19%, Internet là kênh thông tin cung cấp kiến thức cho nhiều đối tượng nhất với 32,07%. Tất cả đối tượng đều có mong muốn tiếp cận thông tin về các BPTT. Trong đó, mong muốn được tư vấn trực tiếp chiếm tỉ lệ cao nhất với 31,99%. Nguồn thông tin mà đối tượng mong muốn tiếp cận cũng rất phong phú, trong đó tập trung vào các BPTT truyền thống với 40,89%, các BPTT hiện đại với 21,61% và các bệnh lây truyền qua đường tình dục là 30,72%.

Về kiến thức của đối tượng: kiến thức chung đúng về BPTT ngoài ý muốn là 15,04%; kiến thức đúng về các BPTTKC của đối tượng chỉ đạt 6,57%; kiến thức đúng về các biện pháp tránh thai BCS chỉ đạt 14,19%.

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$): gồm liên quan Giới với kiến thức chung và tránh thai ngoài ý muốn và kiến thức BPTTBCS; liên quan tuổi với kiến thức BPTTKC và kiến thức BPTTBCS; liên quan giữa hoàn cảnh kinh tế với các nhóm kiến thức chung về tránh thai ngoài ý muốn, BPTTKC, BPTTBCS; liên quan giữa nơi ở với Kiến thức BPTTKC và Kiến thức BPTTBCS; liên quan giữa kiến thức về BPTTKC và kiến thức BPTTBCS với tình trạng đã hoặc đang/không có người yêu.

KHUYẾN NGHỊ

1. Cần tăng cường thông tin, giáo dục, truyền thông cho học sinh nhận thức đầy đủ về các biện pháp tránh thai; nhận thức đúng về tình yêu, tình dục tuổi VTN, tránh yêu sớm và QHTD sớm; QHTD an toàn và sử dụng BPTT; nạo hút thai an toàn; các bệnh STIs/HIV, đường lây truyền và các cách phòng tránh; tác hại của phim ảnh khiêu dâm, chú ý đặc thù giới tính, học sinh nghèo, hoàn cảnh khó khăn.
2. Tổ chức nhiều hoạt động sinh hoạt ngoại khóa cho các học sinh với các y bác sĩ chuyên Sản khoa, hộ sinh nhằm nâng cao kiến thức và thay đổi thái độ về các BPTT. Cần hướng dẫn đội ngũ nhà trường trở thành cộng tác viên trong chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu về các BPTT trong tầng lớp học sinh.
3. Cung cấp thông tin, tư hướng dẫn cho cha mẹ học sinh về tình dục, BPTT, có thai và nạo hút thai, các bệnh STIs/HIV và kỹ năng trao đổi, quan tâm VTN để phụ huynh là chỗ dựa, là người truyền đạt kiến thức trong giao tiếp về tình dục, SKSS, nhất là đối với các bạn nữ.
4. Khai thác ưu thế mạng xã hội trong tư vấn tâm lý, sức khỏe sinh sản, tình yêu tình dục cho học sinh như các hộp thư tư vấn qua kênh facebook, zalo, viber, line,... do cơ quan y tế địa phương quản lý để nâng cao kiến thức, thái độ và thực hành về các biện pháp tránh thai cho học sinh.

KÍNH CHÚC
SỨC KHỎE
QUÝ ĐẠI BIỂU

THANK
YOU